

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

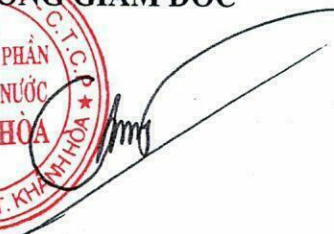
Số: 78/2024/PKQ-QLCLN

**I THÔNG TIN MẪU**

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 10 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 05/08/24
4. Ngày nhận mẫu: 05/08/24
5. Ngày trả kết quả: 12/08/24
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC  
TRƯỞNG PHÒNG**

  
Vũ Chi Thành

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
Nguyễn Văn Đàm

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

**Địa chỉ:** Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

**Điện thoại:** 02583822315



VILAS 1160

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 78/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/08/24

## II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2408004	Nhà máy nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2408006	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang
3	2408007	Bể chứa tập trung, trạm tăng áp, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang
4	2408008	Bể chứa tập trung, trạm bơm cấp nước, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang
5	2408009	Tủ mẫu Nguyễn Phan Chánh, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang
6	2408010	Tủ mẫu Giáp Văn Cương, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang
7	2408012	Tủ mẫu Nguyễn Đình Chiêu, phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang
8	2408013	Bể chứa tập trung, đội La San, phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang
9	2408014	Quán cà phê Góc Xoài, khu biệt thự An Viên, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang
10	2408015	Bể chứa tập trung, trạm tăng áp An Viên, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 78/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/08/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

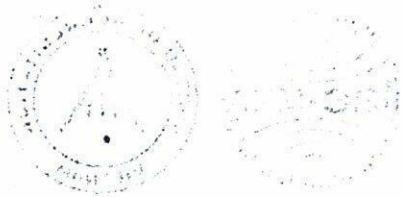
Mã số mẫu: 2408004

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,68	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,05	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,28	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,12	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	26,35	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,08	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,058	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 78/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/08/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408006

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,69	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,99	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,24	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,19	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	28,45	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,1	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,034	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Tuongquy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 78/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/08/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408007

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,74	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,97	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,21	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,14	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	24,35	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Tuonguy*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 78/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/08/24

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408008



Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,55	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,10	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,31	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	26,25	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Truongquy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 78/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/08/24  
VILAS 1160

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408009

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,51	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,11	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,38	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	27,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 78/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/08/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408010

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,51	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,15	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,34	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	24,95	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 78/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/08/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

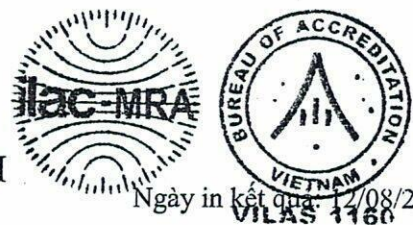
Mã số mẫu: 2408012

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,40	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,13	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,36	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,15	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	26,25	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 78/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/08/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

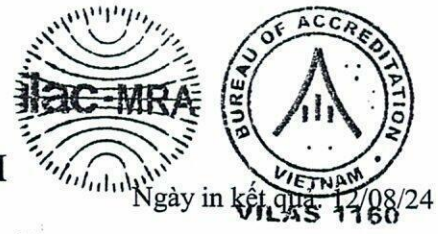
Mã số mẫu: 2408013

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,37	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,20	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,37	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,14	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	25,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 78/2024/PKQ-QLCLN

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408014

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,36	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,08	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,25	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	< LOQ	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	25,7	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Truongquy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 78/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/08/24

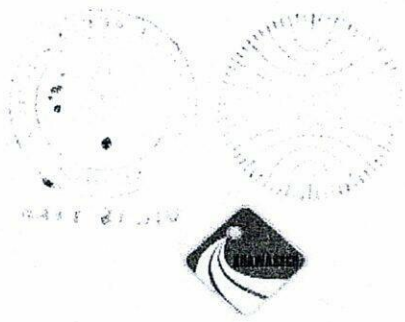
### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408015

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,40	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,00	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,25	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,15	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	25,4	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA


PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 81/2024/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

- Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
- Số lượng mẫu: 5 mẫu (có danh sách đính kèm).
- Ngày lấy mẫu: 12/08/24
- Ngày nhận mẫu: 12/08/24
- Ngày trả kết quả: 19/08/24
- Loại mẫu: Nước sạch
- Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC  
TRƯỞNG PHÒNG

  
Võ Chi Thành



TỔNG GIÁM ĐỐC

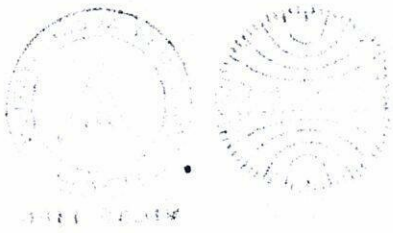
Nguyễn Văn Đàm

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



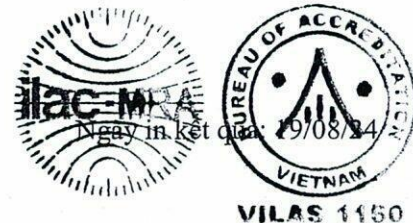
Số: 81/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 19/08/24

### II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2408020	Nhà máy nước Võ Cảnh, thôn Võ Cảnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2408022	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang
3	2408023	Tủ mẫu khối A, chung cư Ngô Gia Tự, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang
4	2408024	Tủ mẫu khối B, chung cư Ngô Gia Tự, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang
5	2408025	Bể chứa tập trung, đảo Trí Nguyên, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 81/2024/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408020

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,80	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,96	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,60	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,39	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,77	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	32,6	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,06	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,03	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

3800  
NG TY C  
CAP TH  
KHAN  
MHA TR

*[Handwritten signature]*

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 81/2024/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408022



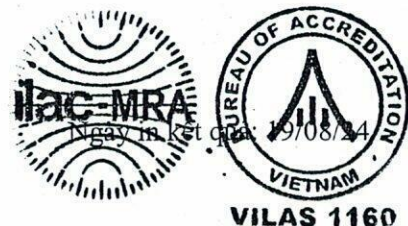
Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,60	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,11	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,40	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,57	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,1	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,77	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,1	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	32,15	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,1	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,035	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 81/2024/PKQ-QLCLN

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Mã số mẫu: 2408023

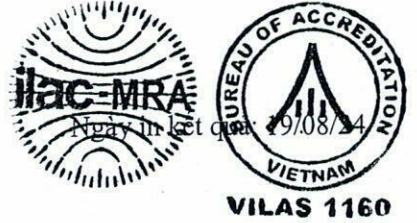
Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,20	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,93	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,27	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,41	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,90	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,7	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	31,4	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Handwritten signature*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 81/2024/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408024

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,20	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,91	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,24	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,39	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,90	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,7	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	28,2	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 81/2024/PKQ-QLCLN

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

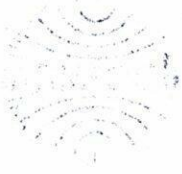
Mã số mẫu: 2408025



Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,22	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,93	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,21	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,22	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,1	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,71	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	26,85	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Handwritten signature*



0411 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

**I THÔNG TIN MẪU**

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 15 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 19/08/24
4. Ngày nhận mẫu: 19/08/24
5. Ngày trả kết quả: 26/08/24
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC  
TRƯỞNG PHÒNG**

  
Nguyễn Chí Thành



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Đàm**

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

**Địa chỉ:** Nhà máy nước Võ Cạnh-Thôn Võ Cạnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

**Điện thoại:** 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2408040	Nhà máy nước Võ Cảnh, thôn Võ Cảnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2408042	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang
3	2408043	Tủ mẫu DMA Phước Lộc, đường Nguyễn Tất Thành, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang
4	2408045	Tủ mẫu Nguyễn Khuyến, hẻm 1 đường Hùng Lộc Hầu, thôn Hòn Nghê, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang
5	2408046	Tủ mẫu DMA Hòn Nghê T21, đường Mai Thị Dõng, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang
6	2408047	Tủ mẫu Ngô Đền, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang
7	2408048	Tủ mẫu trường tiểu học Vĩnh Thái, thôn Thái Thông, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang
8	2408049	Tủ mẫu Hà Huy Tập, thị trấn Diên Khánh
9	2408050	Tủ mẫu Bệnh viện Tỉnh Khánh Hòa, đường Quang Trung, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang
10	2408051	Tủ mẫu FPT, đường Thống Nhất, phường Phương Sơn, thành phố Nha Trang
11	2408052	Tủ mẫu chung cư A, 15 Bến Chợ, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang
12	2408053	Tủ mẫu chung cư B, 48 Nguyễn Thái Học, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang
13	2408054	Tủ mẫu KS The Light, đường Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang
14	2408055	Quán cà phê Góc Xoài, khu biệt thự An Viên, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang
15	2408056	Tủ mẫu DMA KDC Cửa Bé, đường Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408040

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	5	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,53	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,88	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,19	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,74	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	31	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,1	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,022	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Tuongoy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408042

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,53	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,16	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,29	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,28	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,71	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	33,05	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,09	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,025	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408043

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,51	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,05	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,20	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	< LOQ	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,65	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	36,65	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Quanguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 20/08/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408045

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,63	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,05	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,29	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	5,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	31,1	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Lu Tung quy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408046

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,75	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,81	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,27	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,17	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,4	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408047



Ngày in kết quả: 26/08/24

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,45	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,82	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,41	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	33,4	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408048

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,46	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,78	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,31	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,7	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,71	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	31,75	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24  
VILAS 1160

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408049

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,52	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,81	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,48	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	32,1	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408050

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,49	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,82	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,54	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	33,75	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

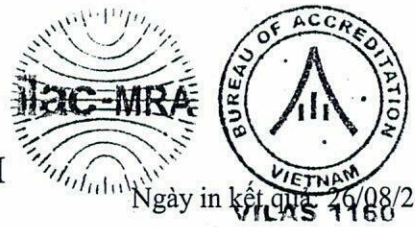
Mã số mẫu: 2408051

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	5	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,55	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,83	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,61	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	< LOQ	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	< LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,71	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	< LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	< LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	31,7	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408052

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	5	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,25	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,15	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,40	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	<LOQ	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,24	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,65	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	32,75	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408053

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,24	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,95	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,45	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	< LOQ	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	< LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,23	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,0	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,65	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	< LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	< LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	33,35	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408054

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,96	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,30	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,65	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	31,2	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24  
VILAS 1160

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408055

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,33	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,92	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,31	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,15	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,71	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	27,95	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 85/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/08/24

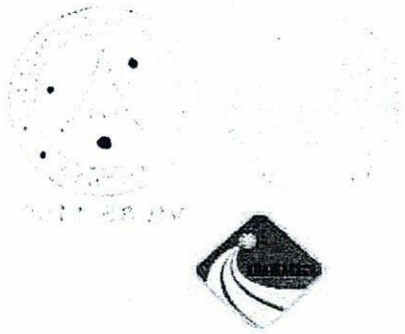
### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408056

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,69	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,91	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,52	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,18	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,78	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	28,75	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Tuonguy*



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**


**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**


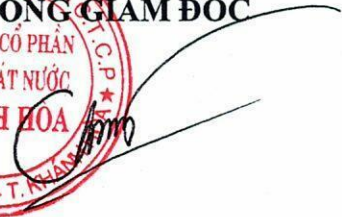
Số: 88/2024/PKQ-QLCLN

**I THÔNG TIN MẪU**

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 2 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 26/08/24
4. Ngày nhận mẫu: 26/08/24
5. Ngày trả kết quả: 02/09/24
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC  
TRƯỞNG PHÒNG**

  
Vũ Chi Thành

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  


**Nguyễn Văn Đàm**

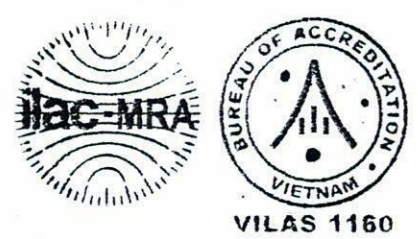


**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

**Địa chỉ:** Nhà máy nước Võ Cạnh-Thôn Võ Cạnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

**Điện thoại:** 02583822315



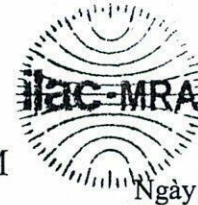
## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 88/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 04/09/24

### II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2408065	Nhà máy nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2408067	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 88/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 04/09/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408065

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,71	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,90	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,56	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,33	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	5,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,35	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,1	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,02	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 88/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 04/09/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2408067

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,59	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,98	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,33	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,55	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,74	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	39,85	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,12	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,02	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện